

Đơn vị : Trung tâm DVVL Hà Tĩnh  
Chương: 424

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH  
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Tĩnh công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2022 như sau :

DVT: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán năm | Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2022 | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 06 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước ( tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3           | 4                                   | 5                                    | 6                                                                      |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |             |                                     |                                      |                                                                        |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |             |                                     |                                      |                                                                        |
| 1          | Lệ phí                                             |             |                                     |                                      |                                                                        |
| 2          | Phí                                                |             |                                     |                                      |                                                                        |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |             |                                     |                                      |                                                                        |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                               |             |                                     |                                      |                                                                        |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |             |                                     |                                      |                                                                        |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |                                     |                                      |                                                                        |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |             |                                     |                                      |                                                                        |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |             |                                     |                                      |                                                                        |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |                                     |                                      |                                                                        |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |             |                                     |                                      |                                                                        |
| 1          | Lệ phí                                             |             |                                     |                                      |                                                                        |

| Số TT    | Nội dung                                          | Dự toán năm | Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2022 | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 06 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|---------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 2        | Phí                                               |             |                                     |                                      |                                                                       |
| <b>B</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>             |             |                                     |                                      |                                                                       |
| <b>I</b> | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                 |             |                                     |                                      |                                                                       |
| <b>1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                     |             |                                     |                                      |                                                                       |
| a        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                  |             |                                     |                                      |                                                                       |
| b        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ            |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 2        | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ               |             |                                     |                                      |                                                                       |
| a        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ |             |                                     |                                      |                                                                       |
| b        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng     |             |                                     |                                      |                                                                       |
| c        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 3        | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề       |             |                                     |                                      |                                                                       |
| a        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                  |             |                                     |                                      |                                                                       |
| b        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ            |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 4        | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình            |             |                                     |                                      |                                                                       |
| a        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                  |             |                                     |                                      |                                                                       |
| b        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ            |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 5        | Chi bảo đảm xã hội                                | 922         | 325                                 | 35%                                  | 96%                                                                   |
| a        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                  | 922         | 325                                 | 35%                                  | 96%                                                                   |
| b        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ            |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 6        | Chi hoạt động kinh tế                             |             |                                     |                                      |                                                                       |

3 BINH  
 RUNG  
 HICH  
 IECL  
 HA TI  
 PS



| Số TT     | Nội dung                                               | Dự toán năm | Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2022 | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 06 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|--------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                       |             |                                     |                                      |                                                                       |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                 |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 7         | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                 |             |                                     |                                      |                                                                       |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                       |             |                                     |                                      |                                                                       |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                 |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 8         | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                 |             |                                     |                                      |                                                                       |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                       |             |                                     |                                      |                                                                       |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                 |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 9         | <b>Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn</b> |             |                                     |                                      |                                                                       |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                       |             |                                     |                                      |                                                                       |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                 |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 10        | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                  |             |                                     |                                      |                                                                       |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                       |             |                                     |                                      |                                                                       |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                 |             |                                     |                                      |                                                                       |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                              |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 1         | Chi quản lý hành chính                                 |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 2         | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                    |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 3         | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề            |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 4         | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                 |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 5         | Chi bảo đảm xã hội                                     |             |                                     |                                      |                                                                       |

| Số TT      | Nội dung                                        | Dự toán năm | Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2022 | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 06 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                           |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                 |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                 |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                  |             |                                     |                                      |                                                                       |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                  |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 1          | Chi quản lý hành chính                          |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ             |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề     |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình          |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                              |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                           |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                 |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                 |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn |             |                                     |                                      |                                                                       |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                  |             |                                     |                                      |                                                                       |

Hà Tĩnh, ngày 01 tháng 07 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thanh Hương